

NGUYỄN TUÂN - MỘT BẬC THẦY VỀ NGÔN NGỮ

HÀ VĂN ĐỨC

Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn, độc đáo và tài hoa. Từ trước cách mạng tháng tám, Nguyễn Tuân đã nổi tiếng với những tác phẩm: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng ư thời* (1939), *Ngon đèn dầu lạc* (1939), *Thiếu quê hương* (1940), *Tàn đèn dầu lạc* (1941), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), v.v. . . Sau này, trong những năm kháng chiến ở Pháp và hòa bình lập lại, ông đã thực sự hòa nhập mình vào cuộc sống lao động và phấn đấu của nhân dân, và sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị như: *Dòng vut* (1949), *Th chiến dịch* (1950), *Tùy bút kháng chiến và hòa bình* (Tập I và II), *Sông Đà* (1960), *Nội ta đánh Mỹ giỏi* (1972) v.v. . . Tác phẩm cuối cùng *Chuyện nghề* (1986) khép lại kỷ đời sáng tác của Nguyễn Tuân, một quá trình lao động nghệ thuật hết sức nghiêm túc và vô cùng gian khổ của nhà văn.

Đánh giá một sự nghiệp văn học lớn như của Nguyễn Tuân là một điều không dễ dàng, đơn giản. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới những đóng góp của ông trên cương lĩnh ngôn ngữ - một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự độc đáo Nguyễn Tuân, cũng như phong cách riêng của ông.

Trong một bản tự khai sơ yếu lý lịch ở mục trình độ chuyên môn Nguyễn Tuân đã ghi: "Chuyên viên tiếng Việt Nam". Ở mục trình độ văn hóa, ông ghi "sáng tạo văn học" và thêm hai chữ nhỏ hơn: "tự học". Qua mấy điều ghi vắn tắt và dí dỏm này đã nói lên một điều cốt yếu: Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ bậc thầy của tiếng Việt Nam và ông làm được việc tạo ra những cái chưa có, sự sáng tạo ấy là do tự học, tự tìm tòi trong trường đời, trong ngay nội tâm mình và trong văn hóa của dân tộc ta và các dân tộc khác⁽¹⁾.

Nhà văn Anh Đức đã có một nhận xét xác đáng về ngôn ngữ Nguyễn Tuân: "Một nhà văn mà khi ta gọi là một bậc thầy của nghệ thuật ngôn từ, ta không hề thấy ngại miệng. Một nhà văn độc đáo, vô song mà mỗi dòng, mỗi chữ tuôn ra đầu ngòi bút đều như có một dấu triện riêng"⁽²⁾. Nhưng để đạt được điều đó không phải dễ dàng. Nguyễn Tuân đã từng nhận xét rằng: "Nghệ thuật là một sự khổ hạnh". Ông đã phải đổ rất nhiều mồ hôi, công sức và trí lực trên mỗi trang viết của mình. Mỗi lần cầm bút ngồi trước tờ giấy, Nguyễn Tuân có cảm giác như lên "pháp trường trắng", thực sự vật lộn với từng câu, từng chữ. Đây không chỉ là trách nhiệm cao của Nguyễn Tuân đối với độc giả, còn là sự mong mỏi, khát khao đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật ngôn từ.

Nguyễn Tuân là một trong những nhà văn luôn có ý thức trân trọng, nâng niu, gìn

giữ sự phong phú, giàu có và trong sáng của tiếng Việt. Ông cho rằng: "Tiếng nói dân tộc nào nói chung cũng đều có cái linh diệu của nó. Và tiếng ta lại càng có cái linh diệu đáng quý, đáng yêu của tiếng Việt". Trách nhiệm của người cầm bút, với tư cách là người sáng tạo ngôn từ, thì phải "ngày càng chuốt thêm văn tự, ngày càng làm óng tốt dẻo bền hơn nữa cái tiếng nói Việt Nam cổ truyền của mình" (3). Nguyễn Tuân sử dụng ngôn ngữ dân tộc một cách điêu luyện. Ông đã học tập được rất nhiều ở khẩu ngữ, phương ngôn, dao, tục ngữ. . . Với Nguyễn Tuân, viết văn giỏi là viết ra êm như ru, chắc mà bay bổng và muốn vậy phải có *nhieu chữ* (chữ ở đây hiểu là các từ của tiếng Việt), và ta hiểu vì sao ông mê Kiều đến thế, ông mê đến mức đếm được trong đó bao nhiêu lần Kiều đánh đề bao nhiêu lần Nguyễn Du nhắc đến "nguyệt". Với Nguyễn Tuân, *Kiều* là một cuốn từ điển về tiếng Việt. Trên chuyến xe lửa xuyên Xi-bia buổi giá, lần giờ những trang Kiều, ông thấy lòng mình đỡ trống trải. Và những lúc ngồi bút của ông bí chữ, "đọc lại vài vế Kiều, thấy bút lại chảy đều đều trên trang giấy" (4).

Nguyễn Tuân đã tích lũy được một vốn từ tiếng Việt rất phong phú. Trước khi dùng một từ, bao giờ ông cũng cân nhắc tìm đến cội rễ của nó để đặt đúng lúc, đúng chỗ. Chính vì thế, mà có những từ rất bình thường, quen thuộc, nhưng với Nguyễn Tuân trở nên "đặc dụng". Chẳng hạn, đề nói về cái chết, Nguyễn Tuân chú ý đến sắc thái từ cảm, hoặc phân biệt theo lứa tuổi để có cách nói thích hợp: với trẻ em ông dùng chữ *nhưng* với người già thì về, *nằm xuống, tịch, trăm tuổi, hai năm mươi, hết lộc*, v.v. .

Không chỉ tìm tòi, tích lũy vốn từ vựng phong phú trong đời sống, Nguyễn Tuân còn có ý thức sáng tạo những từ mới và cách dùng mới, tạo một giọng điệu riêng. Để nói những tên phi công Mỹ, trong tập *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*, ông đã gán cho chúng những danh từ thật độc đáo: *giặc lái, thẳng bay, yêng hùng bay, ác điều Mỹ, cướp trời, gậy trời* v.v. . . Cách dùng từ của Nguyễn Tuân nhiều lúc có vẻ "lạ tai", khác người. Trong đời người đời nói "châm thuốc" hay "hút thuốc" thì Nguyễn Tuân lại "thấp một điếu thuốc giữa sông lúc đêm khuya" (*Thiếu quê hương*). Người ta gọi "que hương", "độc thoại", ông lại dùng "que nhang", "độc bạch". Đây không phải là sự cầu kỳ, lập dị, cố làm ra khác người, mà là do Nguyễn Tuân luôn có thiên hướng sáng tạo không ngừng. Ông sợ sự trùng lặp nhạt nhẽo trong ngôn từ. Mặt khác nhiều khi chính sự đi chệch chút mực thông thường trong ngôn ngữ đã tạo nên giọng điệu riêng trong tác phẩm của Nguyễn Tuân. Ông cho rằng "Cái thảm kịch ghê gớm nhất của người viết văn chuyên nghiệp là khi tả đến chỗ tình cảnh thật dữ dội nhưng chữ thì không ra được" (5). Trong bài *Tán về ngôn ngữ*, Nguyễn Tuân đã lập ra hai bảng kê những nhóm trạng từ. Bảng A gồm những trạng từ ba tiếng - hay còn gọi là chữ dít ba; và bảng B những trạng từ bốn tiếng - chữ dít tư. Ở bảng A, Nguyễn Tuân kê ra 54 từ, bắt đầu từ trạng từ *quay cu* cho đến *im thin thít*, có những trạng từ hết sức độc đáo, ít sử dụng như *dừ dừ dừ, thun lùn, khướt cù lì, xoắn cù tói, lũng tũng xoèng*, v.v. . . Ở bảng B cũng vậy, trong số những trạng từ dít tư này, ta gặp những từ ít thấy xuất hiện trong các văn bản thông thường như: *ông giảng ông giảng, giảng hò giảng há, nhân ngãi nhân nghì, cà rịch cà tang*, v.v. Qua những tác phẩm của Nguyễn Tuân, nhất là những bài viết của ông bàn về ngôn ngữ, chúng ta thấy ông không chỉ là một nhà văn xuất sắc, mà còn là một nhà ngôn ngữ học, nhà tu từ học hết sức độc đáo, uyên bác và tài hoa.

Tuy nhiên, trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân sử dụng vốn từ ấy cốt để phô khoe chữ, để chứng tỏ cái "tôi" độc đáo của mình. Những trang viết về chợ Tết Hồng ng, chợ giới Cống Thần, chợ Tàu Ai Khẩu, chợ hoa Tết Hà Nội, v.v. . . là những trang u biểu cho phong cách ngôn ngữ của Nguyễn Tuân trước cách mạng. Có lúc ông như cùng chữ nghĩa. Để chỉ một đối tượng, ông tung ra đủ kiểu diễn đạt đồng nghĩa khác au, tránh một sự trùng lặp nhàm chán. Viết về cuộc đời giang hồ của nhân vật, ông ng: "đời phiêu lưu", "đời trôi dạt", "đời lông bông lang bang", "đời bồng bềnh", "đời g thang sóng với trời nổi", "đời viễn du", "cuộc lãng du", "đời lữ khách hẹn sống với i nổi", v.v. . . Cũng viết về cuộc đời giang hồ, xê dịch, ông còn diễn đạt theo một cách ác cầu kỳ hơn: "lăn cái vỏ mình trên lục địa", "mài mòn thân thề trên mặt địa cầu", "đi m cơm thiên hạ", "đi chợ trên lục địa". Nhiều khi Nguyễn Tuân đã bộc bạch những câu i ngôn, rắc rối, lạ tai, những đoạn văn ngang phè, ngông nghênh, kiêu bạc: "tôi rước tôi đồng" (*Chiếc lư đồng mắt cua*), hay "Bước thấp bước cao tôi lại đội cái mưa phùn của n Hồng Kông" (*Ngọn đèn dầu lạc*). . . Lối phô diễn chữ nghĩa của Nguyễn Tuân thời này chủ yếu là để chơi ngông với thiên hạ, cho nên nhiều khi không tránh khỏi rơi vào i nghĩa hình thức, chủ nghĩa duy mỹ. Có lúc viết văn đối với ông như chỉ để chơi chữ, để trở tài khoe cái vốn chữ nghĩa giàu có mà lạ lẫm của mình. Lại có lúc ông sử dụng ững từ rất đổi cổ kính, trang nghiêm để tái hiện cái nếp sinh hoạt cầu kỳ mà đài các i xã hội phong kiến cũ (*Vang bóng một thời*).

Tuy nhiên, đọc văn Nguyễn Tuân, không ai hoài nghi về sự uyên bác, tài hoa, về vốn ượng phong phú và tính sáng tạo ngôn ngữ của ông. Điều này biểu hiện rõ nét trong ig câu, từng chữ mà ông dùng, ở lời văn đầy hình ảnh, gợi cảm và những hình tượng m chứa sự khái quát hóa cao. Nguyễn Tuân có lối ví von so sánh thật tài tình. Đọc văn g ta thấy sự vật như có hình có khối thật rõ nét. Miêu tả vóc dáng con người, ông có ững so sánh thật sinh động. "Thế Lữ, Tchya, Lưu Trọng Lư (. . .), ngược người nào ng lép như cái đồng hồ Omêga trông nghiêng" (*Một đêm họp đũa ma Phụng*). Lối ví n, cách tạo hình bằng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân thật độc đáo: "Ông thử roi vào mặt ینگ rồi uốn hai đầu xuống; thân roi uốn giữa mãi lên như lúc người đàn bà tránh một i hôn bạo" (*Đới roi*).

Sau Cách mạng tháng Tám, cùng với sự biến đổi về nhận thức, thế giới quan, phong ch nghệ thuật của Nguyễn Tuân cũng có những chuyển biến quan trọng. Cái chất phù iếm, kiêu bạc và khinh thị mất dần đi, nhường chỗ cho sự giản dị trong văn chương ản dị chứ không phải giản đơn) trong câu chữ Nguyễn Tuân. Giọng văn của ông ấm , chân tình và dễ hiểu hơn, song vẫn kế thừa được nét tài hoa, uyên bác, độc đáo trong ọng điệu. Văn Nguyễn Tuân thời kỳ này không còn những kiểu chơi chữ, kiến thiết câu u kỳ, rắc rối nữa, mà đã gần lại với lời ăn tiếng nói của đông đảo quần chúng nhân dân. ấ thấy xuất hiện trong tác phẩm của ông nhiều từ ngữ mới, gần gũi và chân tình, mới ấ, khỏe khoắn, hình ảnh của những con người và sự vật hiện lên thật rõ nét, góc cạnh: ười Mèo ở cao nhất, nhà chênh vênh đỉnh cao như những tổ phượng hoàng núi" ộc). Tả chân dung người lao động, ông nắm bắt được cái thần thái lạnh mạnh của họ: ay ông lều nghèo như cái sào, chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh gò lại như kẹp lấy ột cái cuống lái tượng tượng, giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông, ớn giới ông vôi vôi như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào trong sương mù"

(*Người lái đò sông Đà*). Nét bút của ông ở đây thật tài hoa: cái sức mạnh của con người ẩn chứa dưới một hình thể vừa thực lại vừa huyền ảo. Trước mắt ông, cái gì cũng phồng nổi lên như một hình khối cụ thể. Phương pháp tả chân đã đảm bảo được sự trung thành của sự việc, sự vật. Nguyễn Tuân đã tỏ ra tỉ mỉ, công phu khi ông đếm từng nhịp cầu, tả ván của cây cầu Hiền Lương trong tùy bút *Cầu ma*: "Cầu có bảy nhịp, cộng lại chỉ dài 178 mét. Và ván cầu tổng cộng chỉ có 894 miếng ván". Đó còn là những bước chân mấp mào rớm máu của các cô gái xòe Thái trên sàn nhảy bông rất, quên với âm thanh ào ào của thác nước sông Đà, réo gọi con người hãy xóa bỏ bất công, xóa bỏ những thứ *tô ng thuật* tàn ác của bon tri châu, chúa đất ngày xưa. Ở mỗi trang, mỗi dòng viết của Nguyễn Tuân, ta thấy được cái tài hoa của ông trong việc kết hợp hình ảnh và âm thanh thật sinh động, tạo nên được những hình tượng vừa khái quát, vừa cụ thể, vừa chân thật, vừa lãng mạn.

Tính tạo hình của ngôn ngữ còn được Nguyễn Tuân khai thác dưới con mắt của nhiếp ảnh và hội họa. Trong "*Chiếc lư đồng mắt cua*", *Thiếu quê hương*, *Sông Đà*, ông sử dụng nhiều thủ pháp của nhiếp ảnh để diễn đạt hình tượng. Chẳng hạn, thủ pháp *montage* (montage) vốn được coi là đặc thù riêng của nghệ thuật điện ảnh cũng được Nguyễn Tuân sử dụng để tạo nên một khung cảnh mới, trong đó lắp ghép nhiều sự kiện, con người vốn xa cách nhau trong không gian và thời gian. Cái góc độ của hình thể sự vật được ông xâm xoi, ngắm nghía từ nhiều hướng, từ xa tới gần, từ toàn cảnh đến đặc tả như một nhà quay phim chuyên nghiệp: "Cái máy lia ngược *contre-plongée* lên một cái mặt giếng mà thành giếng xây toàn bằng nước sông xanh ve một áng thủy tinh khối dầy, khối pha lê xanh như sắp vỡ tan ụp vào cả máy, cả người quay phim cả người đã xem" (*Người lái đò sông Đà*). Những hiểu biết về lĩnh vực điện ảnh đã tạo cho Nguyễn Tuân một cái nhìn mới mẻ và nét độc đáo trong việc xây dựng hình tượng và tạo hình bằng ngôn ngữ.

Nguyễn Tuân cũng là một người am tường về hội họa. Ông đã từng viết bài giới thiệu tranh của họa sĩ Bùi Xuân Phái. Đọc văn của Nguyễn Tuân, nhiều lúc ta có cảm giác như đứng trước bức tranh của một họa sĩ lớn. Ông sử dụng các gam màu thật bạo, thật tài hoa. Những sắc độ được Nguyễn Tuân biểu hiện rất tài tình, sinh động. Đọc câu văn của ông, ta dễ dàng cảm nhận được sự chuyển đổi của màu sắc, thời gian: "Đêm tối đen rầm rầm lại, rồi đen ngòm, rồi đen kịt" (*Trên đỉnh non Tân*). Cảnh trời, mây, sông nước qua những câu chữ của Nguyễn Tuân hiện lên lung linh, nhiều màu sắc: "Con Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn vì mỗi độ thu về" (*Người lái đò sông Đà*).

Nguyễn Tuân biết sử dụng mặt mạnh của ngôn ngữ nhiều ngành nghệ thuật khác nhau để làm giàu có thêm cho ngôn ngữ văn học. Vốn là người say mê âm nhạc, Nguyễn Tuân rất sành mọi loại đàn sáo, ca hát như hát chèo, ca Huế, ca trù, ca cải lương v.v.

lẽ vì vậy mà trong một số tùy bút của ông đôi khi ta bắt gặp những điệu hò ơ ngân dài, âm thiết như vọng ra từ chính tâm hồn người nghệ sĩ. Nguyễn Tuân tả điệu hát dân ca của họ Bắc Ninh đầy chất tạo hình "mềm mại như những đường cong các mái đình cổ ở Bắc". Ông thấy được: "cả nhạc và màu sắc quần áo tươi chói trong những buổi thu anh vốn dân tộc vào đĩa hát, càng gợi nhắc đến những dáng nét diu dàng, tươi tắn của hình tố nữ yếm đào làng Hồ" (*Bến Hồ và làng tranh*).

Một đặc điểm quan trọng khác của ngôn ngữ Nguyễn Tuân là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn ngữ cổ xưa với ngôn ngữ hiện đại. Đúng như nhà văn Tô Hoài đã nhận xét: Nguyễn Tuân có "một cách nghĩ và lối văn đường như cổ kính, đình đặc mà lại rất hiện đại" (6). Những từ Hán Việt xuất hiện với một tần số cao trong sáng tác Nguyễn Tuân róc cách mạng, sau này, văn của ông vừa kế thừa nó, vừa phát triển kết hợp cùng ngôn ngữ hiện đại càng tôn thêm tính độc đáo. Ta gặp nhiều câu văn tựa như: "Ai mà chịu được một nàng Tây Thi tóc bạc da mồi. Một người tướng tài mà không chịu hết tất với tám nghìn da ngựa mà lại chết già trong giường vợ, thì còn gì đại dột hơn nữa". (*Một m hợp đưa ma Phụng*), Nguyễn Tuân hết sức kỹ tính khi dùng chữ nghĩa văn chương, cả những chữ "ngoại lai" ông đưa vào câu văn cũng để nhằm diễn tả một sắc thái ý nghĩa, hoặc sắc thái tình cảm nào đấy, chứ không phải vì tiếng Việt thiếu chữ hay vì ông chỉ dùng tiếng Tàu, tiếng Tây. Chẳng hạn, khi ông gọi những tự vệ pháo phòng không của Đống Đa năm 1972 là "Lê-tu-vê-ca-rê", ấy là ông muốn gợi lại kỷ niệm hồi toàn quốc kháng chiến năm 1946, hồi đó giặc Pháp rất gồm dân quân tự vệ Hà Nội đeo sao vuông trên mũ mà chúng gọi là "Lê-tu-vê-ca-rê".

Điềm lại một số đặc điểm ngôn ngữ của Nguyễn Tuân, chúng ta càng thấy rõ hơn lao động sáng tạo nghệ thuật vất vả, công phu và nghiêm túc của ông. Chính vì vậy mà ông xứng đáng với ý kiến đánh giá của bạn bè đồng nghiệp, cũng như của đông đảo bạn bè trong và ngoài nước: "Nguyễn Tuân - một bậc thầy về ngôn ngữ".

CHÚ THÍCH

(1) Theo Nguyễn Đình Thi - Người đi tìm cái đẹp, cái thật - Báo Văn nghệ số 32, ngày 8-8-1987.

(2) Anh Đức - Chúng ta vẫn mất đi một bậc thầy ngôn từ. Báo Văn nghệ số 32-1987.

(3) Nguyễn Tuân - Tán về ngôn ngữ. Tạp chí Tác phẩm mới số 18-1972.

(4) Nguyễn Tuân - Đi, đọc và rồi viết. Tạp chí Tác phẩm mới số 20-1972.

(5) Nguyễn Tuân - Về thể ký in trong tập Công việc viết văn, Trường viết văn Nguyễn Du xuất bản, 1985, tr. 116.

(6) Mười lăm năm văn xuôi - Tạp chí văn nghệ số 40-1960